

Kĩ năng chuyển đổi - Kinh nghiệm quốc tế và đề xuất cho giáo dục phổ thông Việt Nam

Nguyễn Tuyết Nga¹, Nguyễn Hồng Liên²,
Bùi Diệu Quỳnh³

¹ Email: ngant61@vnies.edu.vn

² Email: liennh@vnies.edu.vn

³ Email: quynhbd@vnies.edu.vn

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
52 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

TÓM TẮT: Kĩ năng chuyển đổi là một vấn đề được nhiều tổ chức và quốc gia cũng như các nhà nghiên cứu quan tâm trong bối cảnh của thế kỉ XXI. Ở Việt Nam, trong bối cảnh đó, những yêu cầu về phát triển kĩ năng chuyển đổi cần được quan tâm. Thông qua tổng quan kinh nghiệm quốc tế và trong nước, bài báo đề xuất quan niệm về kĩ năng chuyển đổi cũng như 4 nhóm kĩ năng chuyển đổi (nhóm kĩ năng nhận thức, nhóm kĩ năng xã hội, nhóm kĩ năng đối phó với cảm xúc và làm chủ bản thân, nhóm kĩ năng sử dụng các công cụ làm việc) cho học sinh phổ thông Việt Nam.

TỪ KHÓA: Kĩ năng chuyển đổi; năng lực tổng hợp; năng lực biến đổi; Việt Nam; học sinh; giáo dục phổ thông.

→ Nhận bài 22/10/2020 → Nhận bài đã chỉnh sửa 04/01/2021 → Duyệt đăng 10/5/2021.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh của thế kỉ XXI, con người phải đối mặt với nhiều thách thức mới và tính phức tạp ngày càng tăng. Để giải quyết các thách thức này theo hướng bền vững, đòi hỏi thể hệ tương lai cần phải có hiểu biết liên ngành, các kĩ năng chuyển đổi (KNCD) [1], [2] như giải quyết vấn đề, đàm phán, quản lí cảm xúc, đồng cảm, giao tiếp,... bên cạnh kiến thức và kĩ năng (KN) cụ thể theo chủ đề truyền thống thường được học trong nhà trường phổ thông [3]. Việt Nam cũng như nhiều quốc gia khác trên thế giới đang đối mặt với giai đoạn nền kinh tế, khoa học công nghệ có những phát triển nhanh chóng như vũ bão. Trong bối cảnh đó, những yêu cầu về phát triển nguồn nhân lực có nhiều thay đổi đáng kể. Nghị quyết Số 29-NQ/TW (ngày 04 tháng 11 năm 2013) về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã khẳng định quan điểm: “*Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực (NL) và phẩm chất người học*” [4]. Trong đó, con người Việt Nam phát triển toàn diện được hiểu là người có NL học tập suốt đời, có KN và tri thức phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân, có NL thích ứng với sự thay đổi, có khả năng giải quyết vấn đề một cách sáng tạo; có nhận thức sâu sắc về bản thân và am hiểu về bối cảnh xã hội, nuôi dưỡng các phẩm chất và thái độ để sáng tạo các giá trị; có trách nhiệm với bản thân và xã hội,... Để đáp ứng được mục tiêu đó, việc phát triển KNCD cho học sinh phổ thông là một yêu cầu cấp thiết.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Quan niệm về kĩ năng chuyển đổi

Cho đến nay, có khá nhiều thuật ngữ cũng như những cách định nghĩa khác nhau được đưa ra xoay quanh KNCD dành cho học sinh phổ thông được nghiên cứu và đề xuất bởi các tổ chức lớn và các nhóm nghiên cứu.

Các tổ chức như UNESCO, UNICEF và OECD đã có các nghiên cứu và đưa ra quan niệm liên quan đến KNCD.

UNESCO đã dùng cụm từ “*Transversal competencies*” [5] - có thể dịch là “*NL tổng hợp*” để chỉ những KN, kiến thức và thái độ cần thiết với nhiều ngành nghề và lĩnh vực. Đồng thời, những NL này cũng được định nghĩa là các KN (skills) và NL (competences) cơ bản, thiết yếu, xuyên chủ đề, xuyên chương trình hoặc là KN thế kỉ XXI [6].

Cùng với mục tiêu nghiên cứu những KN thiết yếu cho trẻ em và thanh thiếu niên cho thế giới bền vững trong tương lai, UNICEF dùng cụm từ “*Transferable skills*” - có thể dịch là “*KNCD*” để định nghĩa những KN còn được gọi là *KN sống*, *KN thế kỉ XXI*, *KN mềm* hoặc *KN cảm xúc xã hội*, cho phép thanh thiếu niên trở thành những cá nhân linh hoạt, dễ dàng thích nghi và trở thành những công dân tương lai được trang bị tốt để giải quyết được các thách thức mang tính cá nhân, thách thức trong học tập, quan hệ xã hội và trong phát triển kinh tế.

Báo cáo gần đây nhất của tổ chức OECD liên quan đến nâng cao NL cho đội ngũ lao động tương lai (hướng tới năm 2030) đã sử dụng cụm từ “*Transformative competencies*” - có thể dịch là “*NL biến đổi*”. NL này

bao gồm những KN thiết yếu cần trang bị cho người học để trở thành đội ngũ lao động có chất lượng đóng góp vào sự phát triển bền vững của quốc gia và thế giới.

Bên cạnh đó, nhiều nhà nghiên cứu khác trên thế giới và Việt Nam cũng đã đề cập đến vấn đề này.

Trong bài viết về “*Transversal competencies essential for future proofing the workforce*” (NL tổng hợp cần thiết cho tương lai) của Simon Whittlemore [7] đã định nghĩa “NL tổng hợp cũng thường được gọi là KN mềm, NL thiết yếu, KN thế kỉ XXI và NL toàn cầu. Đó là những NL nền tảng cho phát triển cá nhân và là nền tảng để cá nhân áp dụng các kiến thức hoặc KN đã học”.

Theo Kemp, I.J.; Seagraves (1995), KNCĐ là một tập hợp các KN được áp dụng trong nhiều ngữ cảnh [8] như KN giao tiếp (thể hiện ngôn ngữ dưới dạng văn bản và bằng lời nói), KN giải quyết vấn đề, KN công nghệ thông tin và KN tự quản lí.

Kết quả nghiên cứu tổng quan của nhóm tác giả Maria José Sá, and Sandro Serpa [9] năm 2018 đã sử dụng thuật ngữ “*Transversal competences*” để gọi tên các NL tổng hợp và cho rằng, “NL tổng hợp là tập hợp kiến thức, KN và thái độ giúp người học thực hiện thành công nhiệm vụ và trách nhiệm được giao”.

Nguyễn Duy Mộng Hà (2019), giảng viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, trong hội thảo của tỉnh Quảng Nam tháng 5 năm 2019 đã nhận định: KNCĐ còn có các tên gọi khác như KN chính, KN cốt lõi, KN thiết yếu, KN sống...

Theo Nguyễn Trọng Hoàn, KNCĐ bao gồm tư duy máy tính (computational thinking), trong đó không phải khuyến khích học sinh trở thành “người máy” mà thể hiện cách học, cách tư duy kết nối KN nền với khả năng tìm ra vấn đề, phân tích vấn đề và giải quyết vấn đề đó phù hợp với đời sống.

Tác giả cuốn “*Người trong muôn nghề*” cho rằng, KNCĐ là các KN có thể chuyển đổi được. Chúng có thể là cách nhận biết bản thân (self-awareness), có thể giao tiếp rõ ràng với mọi người, sáng tạo, thành thạo về công nghệ, thể hiện sự cam kết trong công việc, làm từ đầu tới cuối không bỏ dở giữa chừng, biết cách giải quyết vấn đề khi gặp khó khăn thay vì nản chí và từ bỏ, kiểm soát thời gian và hoàn thành nhiệm vụ đúng hạn, tính toán nhanh, có khả năng lãnh đạo tốt, làm việc nhóm hiệu quả, trình bày ý kiến dễ hiểu, biết cách triển khai một nghiên cứu, có tư duy phản biện, biết cách đặt câu hỏi, đưa ra bình luận có tính xây dựng, nhiệt huyết, có khả năng ngôn ngữ, linh hoạt, cởi mở, thích nghi, tạo mạng lưới mối quan hệ, tư duy tăng trưởng, kiên định, tập trung, chủ động...

Tổng quan từ nghiên cứu của một số tổ chức giáo dục lớn và các cá nhân, có thể thấy rằng, những định nghĩa xoay quanh KNCĐ tựu chung vào chuỗi *kiến thức, KN, thái độ và giá trị mà người học thế kỉ XXI cần thành thạo để thành công trong công việc, cuộc sống và là công cụ để thay đổi xã hội và cho một tương lai bền vững tốt đẹp hơn* [9], [10].

Từ các kết quả nghiên cứu trên, chúng tôi cho rằng: *KNCĐ là các KN được phát triển trong một tình huống mà có thể được vận dụng linh hoạt cho những tình huống khác. Đó là những KN tâm lí xã hội, KN làm chủ công nghệ và kĩ thuật hiện đại giúp con người trở nên năng động hơn, dễ dàng thích nghi với các môi trường sống khác nhau.*

KNCĐ có một số đặc điểm như sau: Có thể áp dụng vào nhiều lĩnh vực, nhiều tình huống, bối cảnh sống; liên quan đến các mối quan hệ giữa các cá nhân và xã hội; mang tính liên chức năng và liên môn trong giáo dục và đào tạo; có thể học qua trải nghiệm.

2.2. Tổng quan về lựa chọn kĩ năng chuyển đổi của một số tổ chức và quốc gia

Từ những quan niệm về KNCĐ, UNESCO, UNICEF và OECD cũng đã đưa ra những KN cụ thể cần thiết cho công dân thế kỉ XXI. Trong báo cáo đưa ra vào năm 2014, UNESCO đã đưa ra khung dự thảo NL tổng hợp do ERI-Net Secretariat phác thảo, bao gồm bốn lĩnh vực như sau: 1/ *Tư duy phê phán và đổi mới* (Sáng tạo, tháo vát, KN ứng dụng, tư duy phản biện, đưa ra quyết định hợp lí,...); 2/ *KN tương tác liên cá nhân* (KN giao tiếp, lãnh đạo, KN tổ chức, làm việc nhóm, hợp tác, hòa đồng, thấu cảm, tinh thần cộng sự,...); 3/ *KN nội tại cá nhân* (Kỉ luật, linh hoạt, tự nhận thức, kiên trì, khoan dung, chấp nhận rủi ro, tự trọng,...); 4/ *NL công dân toàn cầu* (Có nhận thức, khoan dung, cởi mở, trách nhiệm, tôn trọng sự đa dạng, khả năng giải quyết xung đột, tham gia dân chủ, giải quyết xung đột, tôn trọng môi trường,...). Năm 2016, UNESCO đã sửa đổi bổ sung lĩnh vực liên quan đến công nghệ thông tin là thành thạo thông tin và truyền thông (Khả năng định vị và truy cập thông tin qua công nghệ thông tin, truyền thông, thư viện và tài liệu lưu trữ, sử dụng công nghệ thông tin để thể hiện và truyền đạt ý tưởng, sử dụng phương tiện và công nghệ thông tin để tham gia vào các tiến trình dân chủ, khả năng phân tích và đánh giá nội dung truyền thông).

Năm 2017, OECD đưa ra chương trình *Tương lai của giáo dục và KN 2030* (The Future of Education and Skills 2030), trong đó xác định ba NL biến đổi mà mỗi cá nhân học sinh cần hình thành và phát triển trong tương

lai nhằm đáp ứng yêu cầu của công việc tới năm 2030 là: 1/ NL tạo ra giá trị mới và mong muốn đổi mới. Đây là KN quan trọng hướng tới việc những công dân trẻ phải có tư duy sáng tạo, mong muốn tìm kiếm cái mới giúp xây dựng cuộc sống tốt hơn trong tương lai; 2/ NL tìm kiếm giải pháp giải quyết các mâu thuẫn và thách thức trong thế giới phụ thuộc lẫn nhau, đồng thời có sự đồng cảm và tôn trọng cao; 3/ NL chịu trách nhiệm về hành động của bản thân, trọng tâm là cân nhắc tính phù hợp đạo đức trong hành động mình thực hiện.

Năm 2019, UNICEF đã đưa ra *Khung toàn cầu về KNCĐ* với mong muốn trẻ em toàn thế giới sẽ được trang bị những KN thiết yếu trong tương lai gồm: Giải quyết vấn đề, đàm phán, quản lý cảm xúc, đồng cảm, giao tiếp và hỗ trợ những bạn bè cùng tuổi bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng nào đó, có thể đối phó với tổn thương và có được khả năng phục hồi khi đối mặt với nghịch cảnh. Việc trau dồi kiến thức và phát triển KNCĐ làm gia tăng tính kết nối, củng cố và phát triển các KN khác. UNICEF đã xác định và phân tích một nhóm các KN cốt lõi từ nghiên cứu thực tiễn, phân tích sâu cũng như có sự tham vấn các bên liên quan dựa trên các nguyên tắc sau:

- Số lượng KNCĐ có thể quản lý hoặc giới hạn phù hợp với chuẩn học tập theo độ tuổi và thực hiện chương trình (đảm bảo có thể tích hợp trong chương trình, thực hành trên lớp và đánh giá);
- Chọn các KN bậc cao và xác định các KN con liên quan;
- Đảm bảo cân bằng các KN nhận thức, xã hội và cảm xúc;
- Chọn các KN phù hợp với bối cảnh quốc gia và địa phương cụ thể.

Trên cơ sở *Khung toàn cầu về KNCĐ* của UNICEF, MENA (Middle East and North Africa) đã xác định Khung chương trình và khái niệm (Conceptual and Programmatic Framework) gồm 12 KNCĐ chính, bao gồm: *Tôn trọng sự đa dạng, Đồng cảm, Tham gia, Sáng tạo, Tư duy phản biện, Giải quyết vấn đề, Hợp tác, Thương lượng, Ra quyết định, Tự quản lý, Phục hồi, Giao tiếp* (<https://www.unicef.org/media/64751/file/Global-framework-on-transferable-skills-2019.pdf>).

Dựa trên Khung 12 KNCĐ này với sự hỗ trợ của chuyên gia giáo dục và kết quả phân tích bối cảnh địa phương, đặc trưng chính sách quốc gia, UNICEF Ấn Độ và UNICEF Ai Cập đã hỗ trợ chính phủ của hai quốc gia này xây dựng những KNCĐ cho người học của mình. Mô hình KNCĐ của Ấn Độ được xây dựng dựa trên 04 trụ cột giáo dục của UNESCO là “Học để biết, học để làm, học để chung sống và học để khẳng định mình” và lựa chọn bốn nhóm KN chuyển đổi chính là:

- *KN làm việc (Employability)*: KN đàm phán (Negotiation) và KN ra quyết định (Decision making).
 - *KN học tập (Learning)*: Tư duy phản biện (Critical thinking), Sáng tạo (Creativity) và Giải quyết vấn đề (Problem solving).
 - *KN công dân (Citizenship)*: Đồng cảm (Empathy), KN tham gia (Participant).
 - *KN phát triển (Empowerment)*: Khả năng phục hồi (Resilience), KN giao tiếp (Communication), Tự nhận thức (Self-Awareness).
- Ở Ai Cập, các KNCĐ được chọn theo bốn nhóm chính là:
- *Công dân tích cực (Active citizenship)*: Tôn trọng sự đa dạng (Respect for diversity), Đồng cảm (Empathy), Tham gia (Participant).
 - *KN học tập (Learning)*: Sáng tạo (Creativity), Tư duy phản biện (Critical thinking) và Giải quyết vấn đề (Problem-solving).
 - *KN làm việc (Employability)*: Hợp tác (Cooperation), Đàm phán (Negotiation), Ra quyết định (Decision-making).
 - *KN phát triển bản thân (Personal Empowerment)*: Tự quản lý bản thân (Self-management), Phục hồi (Resilience), Giao tiếp (Communication).

2.3. Đề xuất các kĩ năng chuyển đổi cho giáo dục phổ thông Việt Nam

Trên cơ sở phân tích những yêu cầu về nguồn nhân lực lao động trong tương lai không chỉ ở Việt Nam mà trong bối cảnh toàn cầu hóa, căn cứ vào quan niệm về KNCĐ và tổng quan nghiên cứu của một số tổ chức và ở một số nước, chúng tôi đề xuất 4 nhóm KNCĐ với 15 KN cụ thể như sau:

Nhóm KN nhận thức:

- KN đặt mục tiêu là khả năng của con người biết đề ra mục tiêu cho bản thân trong cuộc sống cũng như lập kế hoạch để thực hiện được mục tiêu đó.
- KN lập kế hoạch là khả năng của con người biết đề ra mục tiêu, xác định và sắp xếp các hoạt động/công việc theo các mốc thời gian, phân bổ nguồn lực cho mỗi hoạt động/công việc và đề ra các biện pháp thực hiện để đạt được mục tiêu.
- KN giải quyết vấn đề là khả năng của cá nhân biết quyết định lựa chọn phương án tối ưu và hành động theo phương án đã chọn để giải quyết vấn đề hoặc tình huống gặp phải trong cuộc sống một cách phù hợp và kịp thời.
- Tư duy phản biện là tư duy có suy xét, cân nhắc, đánh giá và liên hệ mọi khía cạnh của các nguồn thông tin với thái độ hoài nghi tích cực, dựa trên những tiêu chuẩn nhất định để tìm ra những thông tin phù hợp nhất nhằm

giải quyết các vấn đề đặt ra.

- Tư duy sáng tạo là khả năng tư duy độc lập, biết nhận ra và tạo ra những ý tưởng mới mẻ, độc đáo, vượt ra khỏi cách tư duy theo lối mòn.

- KN tự học là khả năng người học tự thực hiện các hoạt động học tập, có thể cần hoặc không cần sự hỗ trợ của người khác, dự đoán được nhu cầu học tập của bản thân, xác định được mục tiêu học tập, phát hiện ra nguồn lực giúp ích được cho quá trình học tập, biết lựa chọn và thực hiện chiến lược học tập và đánh giá được kết quả thực hiện.

Nhóm KN xã hội:

- KN giao tiếp là khả năng bày tỏ suy nghĩ, ý kiến, nhu cầu, mong muốn, cảm xúc của bản thân một cách tự tin theo hình thức ngôn ngữ nói, viết hoặc sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ một cách phù hợp với đối tượng giao tiếp, hoàn cảnh và văn hoá; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến người khác ngay cả khi bất đồng quan điểm, biết phản hồi và nhận phản hồi một cách tích cực để nâng cao hiệu quả công việc.

- KN hợp tác là khả năng cá nhân biết chia sẻ trách nhiệm, biết cam kết và cùng làm việc có hiệu quả với những thành viên khác trong nhóm.

- KN thương lượng là khả năng trình bày suy nghĩ, phân tích và giải thích, đồng thời có thảo luận để đạt được một sự điều chỉnh và thống nhất về cách suy nghĩ, cách làm hoặc về một vấn đề gì đó.

Nhóm KN đối phó với cảm xúc và làm chủ bản thân:

- KN ứng phó với căng thẳng là khả năng con người bình tĩnh, sẵn sàng đón nhận những tình huống căng thẳng như là một phần tất yếu của cuộc sống, là khả năng nhận biết sự căng thẳng, hiểu được nguyên nhân, hậu quả của căng thẳng cũng như biết cách suy nghĩ và ứng phó một cách tích cực khi bị căng thẳng.

- KN quản lý thời gian là khả năng con người biết sắp xếp các công việc theo thứ tự ưu tiên, biết tập trung vào giải quyết công việc trọng tâm trong một thời gian nhất

định.

- KN tự nhận thức là khả năng con người có thể ý thức rõ ràng về cảm xúc, tính cách, quan điểm, giá trị và động cơ, hiểu biết và chấp nhận những tố chất vốn có để phát huy điểm mạnh, hạn chế những điểm yếu nhằm tổ chức tốt cuộc sống và cải thiện mối quan hệ của mình với mọi người.

- KN xác định giá trị là khả năng con người xác định được những giá trị của bản thân mình để sống và hành động theo những giá trị đó.

Nhóm KN sử dụng các công cụ làm việc:

- KN tìm kiếm và xử lý thông tin là khả năng tập hợp thông tin theo những tiêu chí cụ thể nhằm làm rõ những vấn đề, nội dung liên quan đến lĩnh vực nhất định và đối chiếu, chọn lọc, chỉnh lí, biên tập thông tin theo mục đích, yêu cầu xác định.

- KN công nghệ thông tin và truyền thông là khả năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông một cách thích hợp để tiếp cận, quản lí và đánh giá thông tin, phát triển những hiểu biết mới và giao tiếp với người khác để từ đó tham gia hiệu quả trong cuộc sống xã hội.

3. Kết luận

KNCD là KN đóng vai trò quan trọng đối với người lao động trong thế kỉ XXI, nhằm đáp ứng những thay đổi nhanh chóng và thách thức của bối cảnh mới. Do vậy, việc nghiên cứu về KN này cần được quan tâm. Bài viết giới thiệu một số quan niệm về KNCD của một số tổ chức và học giả trên thế giới cũng như ở Việt Nam, đồng thời đưa ra quan niệm của nhóm nghiên cứu. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu đã đề xuất một số nhóm KNCD cụ thể có thể đưa vào nhà trường phổ thông Việt Nam. Tuy nhiên, để tiến hành hiệu quả giáo dục KNCD cho học sinh, cần có những nghiên cứu cụ thể hơn về cách thức giáo dục các nhóm KN đó trong nhà trường.

Tài liệu tham khảo

- [1] Wiek, A., Withycombe, L., Redman, C.L., (2011), *Key competencies in sustainability: A reference framework for academic program development*, Sustain. Sci. 2011, 6, 203-218.
- [2] Van der Leeuw, S., Wiek, A., Harlow, J., Buizer, J., (2012), *How much time do we have? Urgency and rhetoric in sustainability science*, Sustain. Sci. 2012, 7, 115-120.
- [3] Mauser, W., Klepper, G., Rice, M., Schmalzbauer, B.S., Hackmann, H., Leemans, R., Moore, H., (2013), *Transdisciplinary global change research: the co-creation of knowledge for sustainability*, Curr. Opin. Environ. Sustain, 5, 420-431.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam, (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*,

đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- [5] UNESCO, (2014), *Integrating Transversal Competencies in Education Policy & Practice (Phase I)*, Regional Synthesis Report. ERI-Net Regional Policy Study Series Vol.1 (pp V) <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000231907>.
- [6] Unesco International Bureau of Education, (2013), *IBE Glossary of Curriculum Terminology*, Retrieved from: http://www.ibe.unesco.org/fileadmin/user_upload/Publications/IBE_GlossaryCurriculumTerminology2013_eng.pdf.
- [7] Whittemore, S., (2018), *Transversal competencies*

- essential for future proofing the workforce.*
- [8] Kemp, I.J., Seagraves, L, (1995), *Transferable skills-can higher education deliver?* *Stud, High. Educ.* 1995, 20, 315-328.
- [9] Sá, M. J., & Serpa, S, (2018), *Transversal competences: Their importance and learning processes by higher education students*, *Education Sciences*, 8(3), 126, <https://www.mdpi.com/2227-7102/8/3/126#>.
- [10] Balcar, J., Janickova, L., & Filipová, L, (2014), *What general competencies are required from the Czech labour force?*, *Prague economic papers*, 2014(2), 250-265.

TRANSFERABLE SKILLS: INTERNATIONAL EXPERIENCES AND SUGGESTIONS FOR VIETNAM

Nguyen Tuyet Nga¹, Nguyen Hong Lien²,
Bui Dieu Quynh³

¹ Email: ngant61@vnies.edu.vn

² Email: liennh@vnies.edu.vn

³ Email: quynhbd@vnies.edu.vn

The Vietnam National Institute of Educational Sciences
52 Lieu Giai, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam

ABSTRACT: *Transferable skills have attracted great attention from researchers, organizations and countries worldwide in the context of the twenty-first century. In this context, the requirements of developing transferable skills for Vietnamese students must be also considered. On the basis of studying the international and domestic experiences, the article proposes the concept of transferable skills as well as suggests four groups of transferable skills concluding cognitive skills, social skills, skills for dealing with difficult emotions and self-control, and tool-using skills for high school students in Vietnam.*

KEYWORDS: *Transferable skills; transversal competence; transformative competence; Vietnam; students; general education.*